

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý 1/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35770825
- Email: cbtt@vimc.co
- Website: vimc.co

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1/2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

□ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

□ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

□ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

□ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/04/2025 tại địa chỉ vimc.co

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý 1/2025;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất Quý 1/2025 (Văn bản số 645/HHVN-TCKT ngày 28/4/2025);

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- Tổng giám đốc;
- Người PTQTCT;
- Ban TCKT;
- Lưu: VT, VP, L01.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



CHÀNH VĂN PHÒNG
Trần Tuấn Hải

**TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Số: 645/HHVN-TCKT
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
trên BCTC hợp nhất quý 1 năm 2025

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
2. Mã chứng khoán: MVN
3. Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
4. Điện thoại: 024 35770825 Fax: 024 35770850
5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025 (VND)	Quý 1 năm 2024 (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	366.702.598.860	479.370.859.028	(112.668.270.168)

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 86 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: giảm 94 tỷ đồng
- Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh liên kết: tăng 81 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: tăng 8 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: giảm 15 tỷ đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: giảm 9 tỷ đồng

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TGD, TCKT, D3.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.206.468.954.656	13.250.276.250.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.1	3.348.616.724.342	3.255.012.146.283
1. Tiền	111		1.968.410.244.973	1.867.525.795.383
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.380.206.479.369	1.387.486.350.900
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.846.226.604.529	5.138.580.323.941
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.2	4.846.226.604.529	5.138.580.323.941
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.670.975.539.816	3.607.375.668.277
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.3	1.808.547.892.748	1.744.869.889.828
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.4	929.921.193.477	904.476.701.248
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.5	204.600.000.000	203.408.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.6	1.090.438.913.539	1.114.081.771.535
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(366.795.288.749)	(363.723.523.135)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.262.828.801	4.262.828.801
IV. Hàng tồn kho	140	3.7	507.923.071.804	485.064.150.994
1. Hàng tồn kho	141		712.242.662.604	689.383.741.794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(204.319.590.800)	(204.319.590.800)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		832.727.014.165	764.243.961.132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.8	89.941.369.157	79.824.461.633
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		604.094.552.442	545.190.547.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.14	138.691.092.566	139.228.952.499
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.753.531.105.995	17.174.694.382.362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.475.742.456.586	1.506.052.730.179
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		93.599.714.342	93.599.714.342
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	3.5	1.002.508.818.202	1.030.690.477.466
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.6	354.980.525.461	357.109.139.790
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.211.099.349.599	9.100.520.065.447
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.9	8.522.063.232.395	8.401.808.885.120
- Nguyên giá	222		30.397.224.430.516	29.962.641.030.949
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.875.161.198.121)	(21.560.832.145.829)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.10	44.501.082.041	45.229.712.513
- Nguyên giá	225		58.290.437.844	58.290.437.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.789.355.803)	(13.060.725.331)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.10	644.535.035.163	653.481.467.814
- Nguyên giá	228		929.857.322.343	934.523.120.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(285.322.287.180)	(281.041.652.199)
III. Bất động sản đầu tư	230	3.11	414.283.437.662	417.002.112.683
- Nguyên giá	231		823.353.856.463	801.560.573.617
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(409.070.418.801)	(384.558.460.934)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.12	3.867.286.817.420	3.528.272.652.993
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		39.174.016.771	39.141.592.111
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.828.112.800.649	3.489.131.060.882
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	3.13	2.368.783.251.636	2.220.497.150.565
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.997.593.920.234	1.849.307.819.163
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395.522.409.602	395.522.409.602
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.333.078.200)	(24.333.078.200)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		416.335.793.092	402.349.670.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	388.300.200.821	373.585.689.251
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.11	28.035.592.271	28.763.981.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		30.960.000.060.651	30.424.970.632.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13.275.175.244.601	13.008.273.019.746
I. Nợ ngắn hạn	310		7.648.015.016.113	8.099.991.348.524
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.14	1.346.369.482.164	1.698.029.979.726
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.15	75.144.443.308	77.566.769.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.16	264.413.508.374	309.516.290.210
4. Phải trả người lao động	314		332.472.444.244	684.237.666.497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.17	2.389.603.776.703	2.313.842.060.507
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.18	171.233.930.102	25.249.417.363
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	3.19	1.587.891.240.154	1.542.820.618.819
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.20	1.334.585.701.563	1.280.673.986.345
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		700.000.000	25.100.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		145.600.489.501	142.954.559.543
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.627.160.228.488	4.908.281.671.222
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	3.17	13.882.563.322	13.882.563.322
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.18	42.923.318.810	44.734.415.104
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.19	2.383.005.959.430	2.431.312.667.846
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.20	2.728.070.640.081	1.949.475.482.841
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.11	459.277.746.845	468.876.542.109
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.684.824.816.050	17.416.697.613.243
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.21	17.684.824.816.050	17.416.697.613.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		745.029.557	745.029.557
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		73.760.124.299	73.241.144.535
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.203.637.830.471)	(3.203.637.830.471)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		71.547.218.172	108.499.338.222
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.028.340.542.214	2.933.165.394.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		92.227.503	92.227.503
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		994.434.081.063	596.828.553.066
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		724.492.467.292	(1.431.601.734.457)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		269.941.613.771	2.028.430.287.523
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.713.663.423.713	4.901.883.756.517
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		30.960.000.060.651	30.424.970.632.989

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	4.1	3.745.051.095.413	3.596.671.704.544
2. Các khoản giảm trừ	02	4.2	1.352.326.899	543.769.803
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.743.698.768.514	3.596.127.934.741
4. Giá vốn hàng bán	11	4.3	3.103.108.397.191	2.869.696.945.215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		640.590.371.323	726.430.989.526
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	121.500.083.297	168.594.435.855
7. Chi phí tài chính	22	4.5	122.777.105.794	75.445.908.696
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>58.094.187.073</i>	<i>44.071.755.322</i>
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		121.446.981.236	40.381.556.136
9. Chi phí bán hàng	25	4.6	31.430.878.989	30.587.166.085
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	276.295.498.897	269.272.462.116
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		453.033.952.176	560.101.444.620
12. Thu nhập khác	31	4.8	12.590.600.062	22.783.028.664
13. Chi phí khác	32	4.9	11.309.783.817	6.318.603.128
14. Lợi nhuận khác	40		1.280.816.245	16.464.425.536
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		454.314.768.421	576.565.870.156
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.10	97.474.591.025	98.380.798.272
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.11	(9.862.421.464)	(1.185.797.144)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		366.702.598.860	479.370.869.028
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		269.941.613.771	342.461.606.041
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		96.760.985.089	136.909.262.987
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		225	285
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

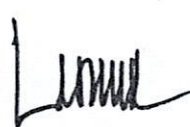
NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lê Duy Dương




Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 31/03	
		Năm 2025 (VND)	Năm 2024 (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	454.314.768.421	576.565.870.156
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	367.611.827.260	317.945.387.067
- Các khoản dự phòng	03	(14.332.189.209)	(9.075.855.113)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21.386.054.122	(38.890.903.907)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(117.564.240.206)	(100.762.620.776)
- Chi phí lãi vay	06	47.136.242.674	36.596.708.479
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(616.965.380)	(8.442.584.616)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	757.935.497.682	773.936.001.290
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(46.024.851.714)	(435.211.506.750)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.590.207.178)	(571.928.704)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.156.533.072.715)	(4.826.840.822)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.514.765.480	6.063.360.295
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.516.309.173)	(44.179.980.023)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(184.352.293.534)	(214.224.159.969)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	640.162.988	1.870.791.785
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(62.102.494.980)	(43.747.892.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(725.028.803.144)	39.107.844.896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(791.916.608.132)	(419.760.962.301)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.093.720.829	11.623.411.211
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.263.360.715.601)	(1.097.381.007.339)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.603.169.980.793	2.049.385.476.631
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(37.202.957.441)	(887.173.165)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.339.366.418	-
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.796.778.259	79.380.639.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(412.080.434.875)	622.360.384.650

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 31/03	
		Năm 2025 (VND)	Năm 2024 (VND)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.343.296.206.405	67.470.898.764
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63.449.948.802)	(76.571.456.179)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.147.852.689)	(50.917.666.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.220.698.404.914	(60.018.224.082)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	83.589.166.895	601.450.005.464
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.255.012.146.283	2.771.448.217.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.015.411.164	25.419.112.767
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.348.616.724.342	3.398.317.335.829

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

Vũ Thị Thanh Duyên

Linnell

Lê Duy Dương

KT **TỔNG GI**
M.S.D.N: 0100104595 - C
**TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI
VIỆT NAM
-CTCP**
Đ. ĐÔNG DÀ - T. **Nguyễn C**

Nguyễn Cảnh Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi lưu giữ hàng hóa, mua bán nợ ...

1.3. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong quý 1 năm 2025, kinh tế Việt Nam duy trì đà tăng trưởng, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động xuất nhập khẩu là yếu tố thuận lợi lớn cho hoạt động vận tải biển. Tuy nhiên sự phục hồi kinh tế toàn cầu còn chậm và bất định ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu vận chuyển hàng hóa, có thể làm giảm sản lượng. Căng thẳng tại các khu vực Biển Đỏ tiếp tục gây gián đoạn tuyến, làm tăng chi phí hoạt động và tạo biến động lớn, khó lường về giá cước vận tải quốc tế. Áp lực cạnh tranh từ đội tàu mới trên thị trường quốc tế gia tăng, tạo sức ép lên doanh thu và lợi nhuận từ mảng vận tải biển. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và các doanh nghiệp thành viên chịu tác động chung của ảnh hưởng thị trường vận tải biển quốc tế do đó trong quý 1 lợi nhuận trước thuế hợp nhất chỉ đạt 454 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước là 576 tỷ đồng.

1.4. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ Phần VIMC Logistics	TP. Hà Nội	59,50%	60,59%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (i)	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,52%	74,13%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	34,51%	52,72%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cung ứng nhân lực
Công ty Cổ phần dịch vụ Cảng Hậu Giang	Hậu Giang	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	TP. Hà Nội	99,56%	99,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	50,55%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	50,55%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Đại lý Vận tải quốc tế Phía Bắc	TP. Hải Phòng	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Vitamas	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải

(i) Tại Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn:

Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác Cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”), ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 31/03/2025, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Vì vậy, Tổng công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, NĂM TÀI CHÍNH, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng công ty kiểm soát (Các Công ty con) được lập cho kỳ tài chính tại ngày 31/03/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

2.4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

2.4.1 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.4.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4.3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước. Tổng công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo;

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ. Tổng công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định pháp luật.

2.4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC – đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ hoặc hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của dự án đầu tư bất động sản để bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 35
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 10
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
Phần mềm	03
Tài sản cố định vô hình khác	02 – 21

2.4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25
Quyền sử dụng đất	50
Cơ sở hạ tầng	47

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.4.10 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Đối với giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

- Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

2.4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

2.4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

2.4.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.4.16 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.4.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.4.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu – là vốn điều lệ của Tổng công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

2.4.19 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận tại Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.4.20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.4.21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.4.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

- Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.4.23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

- a) Chi phí thuế TNNH hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- b) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025, Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.4.24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.4.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Tiền mặt	20.602.861.632	16.561.419.383
- Tiền gửi ngân hàng	1.944.810.183.341	1.850.964.376.000
- Các khoản tương đương tiền (*)	1.380.206.479.369	1.387.486.350.900
Cộng	3.348.616.724.342	3.255.012.146.283

(*) là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng

3.2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	4.846.226.604.529	5.138.580.323.941
Cộng	4.846.226.604.529	5.138.580.323.941

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

3.3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiết	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	97.944.662.588	(4.544.743.627)	92.121.897.013	(4.544.743.627)
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	6.914.635		124.636.288	
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	115.000.000		115.000.000	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	66.553.724		99.932.011	
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	-		15.142.800	
Công ty CP Cảng Năm Căn	47.000.000		47.000.000	
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA (i)	3.481.409.500	-	2.785.844.500	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (ii)	63.821.935.709		63.654.666.209	
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	1.293.640.182		1.053.597.594	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	832.707.017		1.137.853.872	
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	368.167.680		-	
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	68.895.444		70.680.540	
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	63.788.000		-	
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.307.268.346		492.539.914	
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	6.577.531.380		4.655.791.380	
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	-		24.000.000	
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	6.862.168.816		2.822.051.194	
Công ty CP Vận tải Biển Viship	3.754.779.629	(3.754.779.629)	3.754.779.629	(3.754.779.629)
Công ty CP Vận tải Container Đồng Đô - CHP	5.276.566.440		5.269.379.882	
Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	-		355.175.057	
Công ty CP HPH Logistic	2.900.169.257		4.543.659.314	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	793.136.329	(789.963.998)	793.136.329	(789.963.998)
Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco-Vinalines	307.030.500		307.030.500	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP)

Chi tiết	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên khác	1.710.603.230.160	(248.644.944.584)	1.652.747.992.815	(250.000.048.051)
Ocean Network Express Pte Ltd.,	11.141.357.196		24.278.805.976	
VIL HOLDING COMPANY PTE.LTD	54.820.800.000		54.542.160.000	
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	12.052.732.751		10.820.268.017	
Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư HB	136.654.520.880		146.268.626.306	
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Wan hai lines ltd	16.942.129.740		14.660.389.948	
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	29.719.415.061		23.910.382.470	
Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	14.612.557.075		14.116.722.448	
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	9.299.360.778		10.561.674.714	
Công ty TNHH MSC Việt Nam	4.442.046.506		5.511.398.644	
Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	59.997.598.942	(59.997.598.942)	60.597.598.942	(60.597.598.942)
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	7.741.290.522		16.519.008.420	
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	(21.977.044.420)	21.977.044.420	(21.977.044.420)
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	17.748.191.008		22.791.479.274	
SITC Container Lines Co.LTD	33.089.432.761		38.657.905.546	
Maersk Lines A/S	31.385.829.090		49.713.340.228	
Cavalier Enterprise, UAE	23.994.893.928	(23.994.893.928)	23.151.694.758	(23.151.694.758)
PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING	-		30.575.610.000	
Công ty TNHH SITC Việt Nam	9.535.065.185		11.391.913.229	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viên dương Vinashin	14.604.767.229		14.604.767.229	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.184.185.928.364	(126.017.138.570)	1.041.438.933.522	(127.615.441.207)
Tổng cộng	1.808.547.892.748	(253.189.688.211)	1.744.869.889.828	(254.544.791.678)

3.4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	3.183.133.513	-	2.676.105.764	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	2.495.921.264		2.495.921.264	
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	687.212.249		180.184.500	
Bên khác	926.738.059.964	(57.539.883.989)	901.800.595.484	(57.539.883.989)
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	(49.239.258.319)	69.262.562.009	(49.239.258.319)
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	256.655.705.789		256.655.705.789	
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy Hà Nội	25.493.614.486		15.493.614.486	
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân (iii)	93.291.151.889		99.860.088.449	
Công ty Mitsui E & S Co., Ltd (iv)	108.086.362.479		108.086.362.479	
Công ty CP MIFU	32.187.500.000		32.187.500.000	
Công ty CP Thành Quân	17.005.067.736		17.005.067.736	
Công ty CP Unico Vina	50.940.000.000		50.940.000.000	
Các đối tượng khác	267.636.487.124	(2.121.017.218)	246.130.086.084	(2.121.017.218)
Cộng	929.921.193.477	(57.539.883.989)	904.476.701.248	(57.539.883.989)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Phải thu về cho vay	31/03/2025 Giá trị (VND)	01/01/2025 Giá trị (VND)
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	203.200.000.000	202.008.000.000
Bên khác	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	204.600.000.000	203.408.000.000
Dài hạn		
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA (ii)	425.612.880.000	374.900.130.000
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	339.090.000.000	337.100.850.000
Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (iii)	237.805.938.202	318.689.497.466
Cộng	1.002.508.818.202	1.030.690.477.466

(i) Khoản cho vay theo Nghị quyết số 119/NQ-CSG ngày 16/03/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn ("Cảng Sài Gòn") – Công ty con Tổng công ty về việc đồng ý các nội dung tái cơ cấu khoản nợ vay của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") với các tổ chức tín dụng tại Điều khoản Thỏa thuận và Thỏa thuận khoản tài trợ của Chủ sở hữu. Cụ thể, các Cổ đông đồng ý tài trợ cho việc mua lại khoản vay và tất cả các nghĩa vụ nợ của SSIT với tổng kinh phí cần thiết là 48.000.000 USD, trong đó Cảng Sài Gòn hỗ trợ tài chính 24.000.000 USD (thông qua việc cung cấp một khoản vay có kỳ hạn bằng 24.000.000 USD với tỷ giá hối đoái thực hiện là 23.518 VND/ USD). Ngày 23/06/2023, Cảng Sài Gòn đã hoàn tất chuyển 564.432.000.000 VND cho SSIT vay theo Hợp đồng vay Cổ đông ngày 28/04/2023 và Thỏa thuận tái cơ cấu SSIT. Khoản vay thời hạn 05 năm, lãi suất 6,3%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

(ii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (tại Công ty mẹ - Tổng Công ty) và 11.880.000 USD (tại Công ty CP Cảng Sài Gòn) theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty và 36% của Công ty CP Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8 - 1,6%)/ năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

(iii) Khoản phải thu Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (Cảng CICT) theo thỏa thuận mua nợ đã ký giữa VIMC, Công ty SSA Holdings International và các bên cho vay (Lender) nhằm thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính CICT đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22/7/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.6. PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác chi tiết theo nội dung	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu về cổ phần hóa	28.719.686.558		28.719.686.558	
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	36.905.322.455	(3.287.420.975)	40.250.966.469	(3.287.420.975)
Ký cược, ký quỹ	56.657.394.538	(162.556.875)	57.862.924.614	(162.556.875)
Tạm ứng cho nhân viên	40.243.016.634		23.680.410.730	
Các khoản chi hộ	68.437.177.968	(96.597.406)	80.386.274.300	(96.597.406)
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	280.079.001.442	(7.733.305.729)	293.082.393.332	(7.733.305.729)
Phải thu bồi thường bảo hiểm	19.008.191.227		15.717.609.709	
Phải thu khác	560.389.122.717	(35.917.362.797)	574.381.505.823	(35.917.362.797)
Cộng	1.090.438.913.539	(47.197.243.782)	1.114.081.771.535	(47.197.243.782)

Trong đó	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	328.460.123.176	(23.852.306.009)	322.821.129.803	(23.852.306.009)
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	74.364.000		74.364.000	
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.700.148.507	(6.602.648.507)	6.700.148.507	(6.602.648.507)
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	218.176.970.478		212.537.977.105	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.655.210.725		1.655.210.725	
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	324.126.585		324.126.585	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	1.006.651.749	(1.006.651.749)	1.006.651.749	(1.006.651.749)
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	154.250.000		154.250.000	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	97.057.412.225	(12.932.016.846)	97.057.412.225	(12.932.016.846)
Bên khác	761.978.790.363	(22.720.667.998)	791.260.641.732	(23.182.380.898)
Khấu hao tài sản cố định 4,5 bãi container Chùa Vẽ (i)	194.218.263.761		194.218.263.761	
Phải thu Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	52.630.296.044		52.630.296.044	
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ đi đời	7.489.641.254		7.489.641.254	
Phải thu các đơn vị về cổ tức, lợi nhuận được hưởng	36.951.072.455		38.523.072.455	
Phải thu các khoản BHXH, BHYT, BHTN	9.061.626.251		8.233.362.980	
Thuế TNCN phải thu CBCNV Công ty	2.241.798.575		1.445.737.992	
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hạ Long	15.979.840.000		15.979.840.000	
Ký cược, ký quỹ	56.657.394.538	(162.556.875)	142.588.214.614	(162.556.875)
Phải thu về các khoản tạm ứng cho nhân viên	40.243.016.634		23.680.410.730	
Các khoản chi hộ khách hàng	39.944.320.813		51.893.417.145	
Phải thu các ngân hàng về lãi tiền gửi, lãi cho vay	83.937.815.261		102.580.200.524	
Phải thu bồi thường bảo hiểm	19.008.191.227		15.717.609.709	
Các khoản phải thu khác	203.615.513.550	(22.558.111.123)	136.280.574.524	(23.019.824.023)
Cộng	1.090.438.913.539	(46.572.974.007)	1.114.081.771.535	(47.034.686.907)

PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

Phải thu dài hạn khác chi tiết theo nội dung	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Ký cược, ký quỹ	213.226.892.773	164.599.664.649
Phải thu khác	141.753.632.688	192.509.475.141
Cộng	354.980.525.461	357.109.139.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Nguyên liệu, vật liệu	451.939.460.751	430.321.477.671
- Công cụ, dụng cụ	30.042.995.493	29.153.504.406
- Chi phí SXKD dở dang	11.886.226.651	10.837.977.129
- Hàng hóa (*)	218.373.979.709	219.070.782.588
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng	712.242.662.604	689.383.741.794

Hàng hóa bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Dự án này đã được dùng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty. 02 máy tàu này đã được Tổng công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Tại thời điểm 31/03/2025, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.319.590.800 đồng.

3.8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	12.826.683.613	15.660.623.872
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	37.788.535.306	21.015.639.220
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	9.258.914.819	14.980.033.823
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	29.431.746.019	28.168.164.718
Cộng	89.941.369.157	79.824.461.633
Chi phí trả trước dài hạn		
Lợi thế kinh doanh	1.586.218.474	1.588.727.674
Giá trị quyền sử dụng đất thuê	54.570.829.782	54.593.710.011
Tiền thuê đất trả trước	42.014.882.747	17.818.777.067
Chi phí mua bảo hiểm	392.517.134	221.029.565.030
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	222.498.793.904	30.252.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	41.170.326.418	34.505.973.900
Chi phí trả trước hoạt động	3.306.479.072	702.519.187
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.760.153.290	43.316.164.382
Cộng	388.300.200.821	373.585.689.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2025	9.554.269.628.529	3.463.366.786.431	16.639.582.815.300	247.821.846.596	57.599.954.093	29.962.641.030.949
- Tăng trong kỳ	585.652.659	4.422.304.772	465.599.952.724	1.302.409.431	-	471.910.319.586
+ Mua sắm mới	59.000.000	1.399.494.868	465.579.767.539	1.146.822.853	-	468.185.085.260
+ Chuyển từ XDCB	482.604.000	-	-	-	-	482.604.000
+ Tăng khác	44.048.659	3.022.809.904	20.185.185	155.586.578	-	3.242.630.326
- Giảm trong kỳ	15.420.296.551	2.186.535.040	19.720.088.428	-	-	37.326.920.019
+ Thanh lý, nhượng bán	274.963.636	2.090.335.040	16.540.088.428	-	-	18.905.387.104
+ Giảm khác	15.145.332.915	96.200.000	3.180.000.000	-	-	18.421.532.915
- Tại ngày 31/03/2025	9.539.434.984.637	3.465.602.556.163	17.085.462.679.596	249.124.256.027	57.599.954.093	30.397.224.430.516
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2025	5.073.785.725.332	2.260.222.759.512	14.007.386.147.234	170.684.310.006	48.753.203.745	21.560.832.145.829
- Trích khấu hao	65.764.884.748	50.298.306.200	224.712.885.602	5.957.601.649	621.019.173	347.354.697.372
- Tăng khác trong kỳ	-	2.780.452.063	1.880.018.192	10.841.590	-	4.671.311.845
- Giảm trong kỳ	14.254.536.217	4.296.984.419	19.145.436.289	-	-	37.696.956.925
+ Thanh lý, nhượng bán	274.963.636	1.987.189.072	16.364.984.226	-	-	18.627.136.934
+ Giảm khác	13.979.572.581	2.309.795.347	2.780.452.063	-	-	19.069.819.991
- Tại ngày 31/03/2025	5.125.296.073.863	2.309.004.533.356	14.214.833.614.739	176.652.753.245	49.374.222.918	21.875.161.198.121
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2025	4.480.483.903.197	1.203.144.026.919	2.632.196.668.066	77.137.536.590	8.846.750.348	8.401.808.885.120
- Tại ngày 31/03/2025	4.414.138.910.774	1.156.598.022.807	2.870.629.064.857	72.471.502.782	8.225.731.175	8.522.063.232.395

3.10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
- Tại ngày 01/01/2025	22.590.437.844	35.700.000.000	58.290.437.844
- Tại ngày 31/03/2025	22.590.437.844	35.700.000.000	58.290.437.844
KHẤU HAO LŨY KẾ			
- Tại ngày 01/01/2025	5.176.975.331	7.883.750.000	13.060.725.331
- Khấu hao trong quý	728.630.472	-	728.630.472
- Tại ngày 31/03/2025	5.905.605.803	7.883.750.000	13.789.355.803
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày 01/01/2025	17.413.462.513	27.816.250.000	45.229.712.513
- Tại ngày 31/03/2025	16.684.832.041	27.816.250.000	44.501.082.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2025	787.551.911.520	132.262.487.182	351.898.800	14.356.822.511	934.523.120.013
- Tăng trong kỳ	-	2.229.663.977	-	-	2.229.663.977
- Giảm trong kỳ	6.745.606.647	99.855.000	-	50.000.000	6.895.461.647
- Tại ngày 31/03/2025	780.806.304.873	134.392.296.159	351.898.800	14.306.822.511	929.857.322.343
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2025	169.663.939.662	96.673.993.565	351.898.800	14.351.820.172	281.041.652.199
- Khấu hao trong quý	3.386.125.364	3.182.222.934	-	476.190	6.568.824.488
- Giảm trong kỳ	2.138.334.507	99.855.000	-	50.000.000	2.288.189.507
- Tại ngày 31/03/2025	170.911.730.519	99.756.361.499	351.898.800	14.302.296.362	285.322.287.180
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2025	617.887.971.858	35.588.493.617	-	5.002.339	653.481.467.814
- Tại ngày 31/03/2025	609.894.574.354	34.635.934.660	-	4.526.149	644.535.035.163

3.11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Cơ sở hạ tầng	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2025	255.797.525.808	542.955.500.829	2.807.546.980	801.560.573.617
- Tăng trong kỳ	-	21.793.282.846	-	21.793.282.846
+ Tăng khác	-	21.793.282.846	-	21.793.282.846
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2025	255.797.525.808	564.748.783.675	2.807.546.980	823.353.856.463
KHẤU HAO LŨY KẾ				
- Tại ngày 01/01/2025	61.198.709.988	323.180.903.129	178.847.817	384.558.460.934
- Khấu hao trong kỳ	2.139.905.702	22.954.826.128	14.933.760	25.109.665.590
- Tăng khác	-	14.237.049.250	-	14.237.049.250
- Giảm trong kỳ	597.707.723	-	-	597.707.723
- Tại ngày 31/03/2025	62.740.907.967	346.135.729.257	193.781.577	409.070.418.801
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày 01/01/2025	194.598.815.820	219.774.597.700	2.628.699.163	417.002.112.683
- Tại ngày 31/03/2025	193.056.617.841	218.613.054.418	2.613.765.403	414.283.437.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2025 Giá trị (VND)	01/01/2025 Giá trị (VND)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	39.141.592.111	39.141.592.111
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	39.141.592.111	39.141.592.111
Xây dựng cơ bản dở dang	3.828.145.225.309	3.489.131.060.882
- Mua sắm tài sản cố định	46.177.810.459	46.210.322.037
- Xây dựng cơ bản	3.781.967.414.850	3.441.963.394.848
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	36.538.697.042	36.538.697.042
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12.652.244.586	12.652.244.586
+ Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn	27.736.366.606	27.736.366.606
+ Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (i)	30.056.053.743	30.056.053.743
+ Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang	41.932.153.985	39.200.111.424
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I	42.404.035.793	42.404.035.793
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II	8.647.825.475	8.647.825.475
+ Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện (i)	3.482.015.801.498	3.154.812.152.209
+ Dự án đầu tư xây dựng kho, bãi tại cảng Nghệ Tĩnh	3.351.950.000	3.351.950.000
+ Dự án đầu tư 02 cầu cầu chân đế cố định tại Cảng Nghệ Tĩnh	0	29.076.064.815
+ Khu đất tại KCN Sông Hậu - giai đoạn I, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu G	7.520.902.817	7.520.902.817
+ Khu dịch vụ Hàng hải - Cảng biển Hậu Giang	2.224.498.887	2.189.313.702
+ Dự án khác	86.886.884.418	47.777.676.636
- Sửa chữa lớn	0	957.343.997
Cộng	3.867.286.817.420	3.528.272.652.993

(i) Thông tin Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), thành phố Hải Phòng:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Đáp ứng tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của thành phố Hải Phòng;
- Địa điểm xây dựng: Khu bến Cảng Lạch Huyện thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư: 6.946 tỷ VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Dự kiến vốn vay 55%, vốn chủ sở hữu 45%;
- Quy mô của dự án: Xây dựng 02 bến cho tàu đến 100.000DWT (gần 8.000 teus) với tổng chiều dài 750m, rộng 50m, Bến xà lan, dịch vụ với tổng chiều dài 250m (gồm cả 50m bề rộng của bến chính), rộng 15m cho cỡ tàu đến 3.000 DWT (gần 160 teus); Kè bảo vệ bờ; Hệ thống bãi chứa hàng, đường giao thông, các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, thiết bị đồng bộ (đáp ứng sản lượng hàng hóa thông qua 1,0 - 1,1 triệu teus/năm) trên diện tích 47ha; Các thiết bị chính phục vụ khai thác: 06 cần trục STS trên bến chính; 24 RTG; 02 xe nâng RSD; 01 xe nâng rồng; 50 đầu kéo + rơ-mooc; 01 cầu trục xưởng sửa chữa, 08 cần xe tại cổng cảng và phần mềm quản lý vận hành cảng TOS;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2025: bến số 3, 89.000m² đường bãi nội bộ, cổng số 1, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống pccc giai đoạn 1, 3 cần trục giàn STS, 8 RTG, 02 xe nâng hàng, 01 xe nâng vò và hệ thống công nghệ thông tin sẵn sàng phục vụ khai thác giai đoạn 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	31/03/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	43,32%	43,32%	-	43,32%	43,32%	-
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	38.463.137.887	50,00%	50,00%	37.621.103.450
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	36,55%	50,00%	806.476.394.454	36,55%	50,00%	770.439.259.571
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	38,54%	50,00%	483.065.101.859	38,54%	50,00%	439.181.278.305
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	42.395.323.915	49,00%	49,00%	38.842.478.997
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	58.488.209.562	33,49%	33,49%	58.186.491.199
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49,00%	49,00%	29.789.409.515	49,00%	49,00%	27.249.691.922
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,83%	45,10%	26.000.530.784	33,83%	45,10%	26.000.530.784
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	31.792.013.335	27,00%	36,00%	31.792.013.335
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	46,74%	47,19%	4.276.490.785	46,74%	47,19%	4.276.490.785
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	10,21%	20,00%	1.955.273.059	10,21%	20,00%	1.955.273.059
Công ty CP Vinalines Đông Bắc	23,14%	25,00%		23,14%	25,00%	
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	12,54%	22,12%	7.622.902.383	12,54%	22,12%	7.622.902.383
Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	21,49%	37,89%	5.596.276.146	21,49%	37,89%	5.596.276.146
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	18,36%	36,00%	6.724.806.131	18,36%	36,00%	6.724.806.131
Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%		37,00%	37,00%	
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	23,69%	46,45%	20.264.372.832	23,69%	46,45%	20.308.310.076
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	18,36%	36,00%	3.735.982.582	18,36%	36,00%	3.219.817.702
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	32,73%	50,00%	30.754.873.324	32,73%	50,00%	30.591.830.926
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	13,74%	21,00%	18.363.096.362	13,74%	21,00%	17.000.265.402
Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	46,28%	50,00%	201.170.360.747	46,28%	50,00%	184.849.146.303
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	18,62%	20,12%	2.685.260.867	18,62%	20,12%	2.627.515.041
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	38,48%	40,53%	36.066.397.049	38,48%	40,53%	30.990.342.284
Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	28,25%	30,52%	33.192.906.904	28,25%	30,52%	29.757.030.562
Công ty CP HPH Logistics	35,92%	38,81%	13.229.875.846	35,92%	38,81%	14.900.653.069
Cty TNHH KM Cargo Services HP	33,32%	36,00%	24.766.968.216	33,32%	36,00%	23.779.148.807
Cty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)	18,51%	20,00%	70.417.955.690	18,51%	20,00%	35.495.162.924
Cộng			1.997.593.920.234			1.849.307.819.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào đơn vị khác	389.522.247.319	(23.333.078.200)		389.522.247.319	(23.333.078.200)	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	25.150.049.924	-		25.150.049.924	-	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000	-	5,56%	300.001.000.000	-	5,56%
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines (đổi thành Công ty CP cảng Quốc tế QTM)	33.594.424.002	(21.880.635.615)	11,35%	33.594.424.002	(21.880.635.615)	11,35%
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	-	16,68%	18.000.000.000	-	16,68%
Các khoản đầu tư khác	12.776.773.393	(1.452.442.585)		12.776.773.393	(1.452.442.585)	
Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quỹ Phúc lợi	6.000.162.283	(1.000.000.000)		6.000.162.283	(1.000.000.000)	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	2.593.162.283	-		2.593.162.283	-	
Các khoản đầu tư khác	3.407.000.000	(1.000.000.000)		3.407.000.000	(1.000.000.000)	
Cộng	395.522.409.602	(24.333.078.200)		395.522.409.602	(24.333.078.200)	

3.14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Bên liên quan	38.663.650.595	26.223.476.297
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	432.000.000	505.008.000
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	-	2.004.677.253
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	2.082.029.708	2.082.029.708
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	57.719.974	2.949.392
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	142.441.583	142.441.583
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	553.862.630	49.500.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	4.131.890.666	594.464.360
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	787.722.782	787.722.782
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	4.175.639.074	3.119.967.702
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	12.142.981.159	9.826.865.009
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	2.326.619.386	3.575.217.879
Công ty CP HPH Logistic	191.273.020	239.620.463
Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	11.584.995.600	2.888.748.900
Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	54.475.013	404.263.266
Phải trả người bán ngắn hạn _ Khác	1.307.705.831.569	1.671.806.503.429
Công ty MTT Shipping Sdn.Bhd	30.903.264.592	19.804.462.054
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	16.665.309.635	16.665.309.635
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần	8.370.207.457	8.370.207.457
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
Công ty Bảo Minh Thăng Long	11.016.321.192	10.970.641.634
Công ty Bảo hiểm PJICO Thăng Long	7.718.837.683	7.820.841.100
Công ty TNHH Hồng Phúc	19.860.432.490	4.355.297.670
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	32.067.142.734
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	276.418.218.675	246.886.354.746
MITSUI E&S CO., LTD	85.137.588.597	534.268.317.506
MONJASA PTE LTD	5.980.437.500	5.556.691.716
FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	24.870.842.986	-
Công ty TNHH Thăng Lá	10.936.048.827	8.776.868.864
Các đối tượng khác	704.954.880.686	703.458.069.798
Cộng	1.346.369.482.164	1.698.029.979.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	75.144.443.308	41.343.194.352
Người mua trả tiền trước khác	75.144.443.308	41.343.194.352
Cộng	75.144.443.308	41.343.194.352

3.16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số phải thu tại cuối kỳ (VND)	Số phải nộp tại cuối kỳ (VND)
1. Thuế giá trị gia tăng	136.586.622	13.846.165.255	42.106.423.774	41.682.012.650	123.357.640	14.257.347.397
2. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	131.693.297	131.693.297	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.562.914.673	185.847.174.535	100.478.513.509	188.416.578.736	8.620.882.261	97.859.622.200
4. Thuế thu nhập cá nhân	940.426.178	14.576.899.471	62.682.348.543	71.889.511.649	1.392.149.142	5.746.316.195
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	129.589.025.026	91.052.233.105	53.295.324.989	1.343.703.949	128.554.703.523	142.032.532.020
6. Các loại thuế khác	-	4.193.406.624	17.054.791.818	16.843.801.707	-	4.441.190.562
7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	411.220	197.551.852	121.463.072	-	76.500.000
Cộng	139.228.952.499	309.516.290.210	275.946.647.782	320.428.765.060	138.691.092.566	264.413.508.374

3.17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay (*)	2.306.144.277.303	2.251.633.163.634
Trích trước chi phí sửa chữa	-	231.481.481
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	21.092.049.505	12.171.843.544
- Chi phí các công trình công cộng khu nhà ở cán bộ công nhân viên C	20.858.602.413	15.389.773.022
Thuế nhà đất phải trả	428.256.660	12.952.727
Chi phí phải trả khác	41.080.590.822	34.402.846.099
Cộng	2.389.603.776.703	2.313.842.060.507
Chi phí phải trả dài hạn		
Thuế nhà đất phải trả	13.882.563.322	13.882.563.322
Cộng	13.882.563.322	13.882.563.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	13.452.218.034	3.642.452.775
Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	4.831.815.826	4.267.032.584
Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	8.798.597.831	10.263.840.748
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	144.151.298.411	7.076.091.256
Cộng	171.233.930.102	25.249.417.363
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	259.650.000	1.362.200.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	42.663.668.810	43.372.215.104
Cộng	42.923.318.810	44.734.415.104

3.19. PHẢI TRẢ KHÁC

Chi tiết	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Phải trả ngắn hạn khác _ Liên quan	29.812.479.136	30.284.577.633
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	364.820.906	484.526.024
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	297.995.650	1.157.429.129
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	646.756.931	224.573.843
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	28.502.905.649	28.418.048.637
Phải trả ngắn hạn khác	1.558.078.761.018	1.512.536.041.186
- Kinh phí công đoàn	12.422.261.419	8.999.500.247
- Bảo hiểm xã hội	2.899.899.104	219.275.454
- Bảo hiểm y tế	784.137.881	222.353.498
- Bảo hiểm thất nghiệp	389.634.490	188.014.933
- Thuế TNCN của người lao động	4.568.266.453	3.582.681.845
- Phải trả lương thuyền viên thuê ngoài	2.470.277.901	3.879.904.019
- Phải trả về cổ phần hóa	160.235.295.791	160.235.295.791
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.210.962.676	16.065.909.476
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.718.178.722	11.776.418.722
- Phải trả lãi vay (i)	832.225.746.361	817.763.184.088
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	112.925.374.211	71.740.689.008
- Chi phí đền bù di dời cảng Hoàng Diệu	94.194.174.040	94.020.613.821
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	307.034.551.969	323.842.200.284
Cộng	1.587.891.240.154	1.542.820.618.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)

Phải trả dài hạn khác	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Phải trả dài hạn khác _ Liên quan	221.764.800	221.764.800
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	105.012.600	105.012.600
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	73.888.200	73.888.200
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	42.864.000
Phải trả dài hạn khác	2.382.784.194.630	2.431.090.903.046
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	74.797.571.350	63.771.845.607
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (i)	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (ii)	599.000.000.000	599.000.000.000
- Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn (iii)	191.025.462.572	191.025.462.572
- CBCNV góp vốn dự án Phước Bình	43.977.775.000	43.977.775.000
- Lãi tiền gửi dự án Phước Bình	12.353.348.859	12.353.348.859
- Tam tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (iv)	488.172.267.804	488.172.267.804
- UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư	20.023.518.102	20.023.518.102
- Giá trị thuế Kho tổng 3.000m ²	14.833.747.168	15.276.553.056
- Giá trị thuế cầu dài hạn	4.165.000.000	5.355.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	5.479.997.525	63.179.625.796

3.20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2025 Giá trị (VND)	01/01/2025 Giá trị (VND)
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	102.148.257.643	70.342.442.928
Nợ dài hạn đến hạn trả	285.239.293.389	1.210.331.543.417
Cộng	1.334.585.701.563	1.280.673.986.345
Dài hạn		
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	1.824.012.806.834	1.088.140.902.417
Vay ODA	474.983.953.247	484.949.450.424
Vay PSA Vietnam Pte.Ltd	429.073.880.000	376.385.130.000
Cộng	2.728.070.640.081	1.949.475.482.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	745.029.557	73.241.144.535	(3.203.637.830.471)	108.499.338.222	2.933.165.394.314	92.227.503	596.828.553.066	4.901.883.756.517	17.416.697.613.243
- Lãi trong kỳ								269.941.613.771	96.760.985.089	366.702.598.860
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi								(43.718.050.185)		(43.718.050.185)
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển						41.725.898.438		(41.725.898.438)		-
- Tăng (giảm) trong kỳ			518.979.764		(36.952.120.049)	136.901.046.338		42.219.965.602	(284.981.317.893)	(142.293.446.239)
Số dư cuối quý này	12.005.880.000.000	745.029.557	73.760.124.299	(3.203.637.830.471)	71.547.218.173	3.028.340.542.214	92.227.503	994.434.081.062	4.713.663.423.713	17.684.824.816.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

4. THUYẾT MINH THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

4.1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chi tiết	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Doanh thu bán hàng	777.975.934.775	683.803.590.730
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.967.075.160.638	2.912.868.113.814
+ <i>Doanh thu hoạt động vận tải</i>	<i>1.002.277.672.641</i>	<i>1.084.022.564.165</i>
+ <i>Doanh thu hoạt động khai thác CB và DVHH</i>	<i>1.802.323.597.273</i>	<i>1.702.982.208.818</i>
+ <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi</i>	<i>108.340.541.701</i>	<i>75.565.846.595</i>
+ <i>Doanh thu cấp dịch vụ khác</i>	<i>54.133.349.023</i>	<i>50.297.494.236</i>
Cộng	3.745.051.095.413	3.596.671.704.544

4.2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu trong quý 1 năm 2025 là 1.352.326.899 VND

4.3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi tiết	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	769.138.044.011	674.010.148.336
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.333.970.353.180	2.195.686.796.879
+ <i>Giá vốn dịch vụ vận tải</i>	<i>952.511.231.276</i>	<i>911.016.076.252</i>
+ <i>Giá vốn dịch vụ khai thác CB và DVHH</i>	<i>1.254.517.927.154</i>	<i>1.187.123.675.140</i>
+ <i>Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi</i>	<i>82.919.916.523</i>	<i>64.915.663.773</i>
+ <i>Giá vốn cấp dịch vụ khác</i>	<i>44.021.278.227</i>	<i>32.631.381.714</i>
Cộng	3.103.108.397.191	2.869.696.945.215

4.4. DOANH THU TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.852.437.207	71.377.577.401
Lãi bán các khoản đầu tư	312.390.000	29.502.900.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	753.143.000	0
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	15.301.721.784	33.141.924.091
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	33.416.059.382	34.472.006.972
Doanh thu hoạt động tài chính khác	864.331.924	100.027.391
Cộng	121.500.083.297	168.594.435.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

4.5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí lãi vay	58.094.187.073	44.071.755.322
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.261.921.475	29.808.057.408
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	55.349.535.314	1.456.479.019
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	-	(80.000.000)
Chi phí hoạt động tài chính khác	71.461.932	189.616.947
Cộng	122.777.105.794	75.445.908.696

4.6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi tiết	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí nhân viên bán hàng	3.390.920.083	3.303.125.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.357.914	53.992.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.140.225.880	23.241.288.344
Chi phí khác bằng tiền	3.862.375.112	3.988.759.728
Cộng	31.430.878.989	30.587.166.085

4.7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	140.861.997.963	148.811.626.355
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ quản lý	7.028.354.102	6.436.301.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.937.479.405	9.574.326.742
Thuế, phí và lệ phí	7.997.884.314	7.365.086.861
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	3.178.563.989	3.812.709.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.733.530.872	35.211.170.127
Chi phí khác bằng tiền	76.557.688.252	58.061.241.047
Cộng	276.295.498.897	269.272.462.116

4.8. THU NHẬP KHÁC

Chi tiết	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.791.597.909	1.408.618.813
Tiền phạt thu được	186.715.440	133.841.177
Nợ được xóa, cơ cấu nợ với ngân hàng	0	4.532.735.541
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	853.954.326	1.077.382.316
Tiền thuê đất được giảm	0	1.509.885.321
Các khoản thu nhập khác	8.758.332.387	14.120.565.496
Cộng	12.590.600.062	22.783.028.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

4.9. CHI PHÍ KHÁC

Chi tiết	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	250.558.572	122.633.524
Chi phí khắc phục sự cố do tổn thất tài sản	3.879.750	0
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	723.754.878	0
Chi phí khấu hao, lãi vay và chi phí khác dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	3.714.869.870	3.744.381.745
Các khoản khác	6.616.720.747	2.451.587.859
Cộng	11.309.783.817	6.318.603.128

4.10. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

Chi tiết	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.105.713.506.904	1.833.682.724.040
Chi phí nhân công	603.291.445.539	2.543.469.907.819
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	15.757.953.973	8.346.088.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	360.050.521.430	1.317.079.959.847
Thuế, phí và lệ phí	24.011.766.847	34.830.653.289
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	1.422.776.215	(122.296.295.451)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.116.648.212.238	3.819.051.120.885
Chi phí khác bằng tiền	213.940.440.948	800.877.608.655
Cộng	3.440.836.624.094	10.235.041.768.052

4.11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀN

Chi tiết	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	21.023.663.347	78.191.712.864
Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	41.708.621.861	165.914.390.614
Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng	21.044.390.028	69.445.921.031
Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn	6.743.707.889	29.177.188.928
Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	1.465.059.938	4.070.589.934
Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	1.201.991.592	4.993.018.664
Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ	0	1.617.920.901
Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	(107.454.696)	44.643.048.963
Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	22.981.287	7.997.131.689
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	2.007.837.187	11.252.163.192
Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải	0	3.560.192.172
Công ty cổ phần VIMC Logistics	286.009.986	
Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	166.785.750	177.164.493
- Công ty cổ phần Vận tải Container VIMC	1.910.996.856	
Cộng	97.474.591.025	421.040.443.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên có liên quan như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
		Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Doanh thu bán hàng		89.940.219.698	213.582.793.877
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	405.802.799	1.074.654.491
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	17.125.925	1.665.659.799
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	2.160.000
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	116.047.105	408.861.905
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	24.074.074	
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	90.000.000	3.272.727
Công ty CP Vận tải và thương mại Transco	Công ty liên kết	-	98.532.381
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	29.727.914.783	77.301.790.830
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	22.407.763.631	59.110.929.540
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	3.599.593.147	7.953.576.665
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	221.530.860	1.245.443.797
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	2.540.730.678	8.275.420.726
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	968.395.246	1.127.278.926
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	63.576.300	282.997.817
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam	Công ty liên kết	-	2.712.531.900
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.299.515.027	3.834.237.863
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	58.600.000	643.792.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	9.141.121.884	23.002.635.638
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.027.439.135	6.820.244.880
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	3.446.055.559	5.135.312.752
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	-	442.581.830
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	10.703.713.210	3.225.359.785
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	3.065.422.335	9.162.183.125
Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	15.798.000	53.334.500
Mua hàng hóa dịch vụ		57.018.846.298	248.896.471.874
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	584.420.000	1.617.624.000
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	-	18.454.997.257
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	425.901.345	399.535.353
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	-	10.873.767.300
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	376.062.009	184.079.835
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.426.353.025	2.215.716.724
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	708.835.827	851.686.595
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	470.941.864	2.477.862.904
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	6.980.938.982	18.481.023.837
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	328.970.000	
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	-	172.400.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.615.891.164	4.738.148.923
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	341.863.350	1.345.896.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	15.766.156.994	74.490.278.154
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	19.560.096.759	81.360.715.309
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	-	516.957.000
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	22.615.013	
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	82.500.000	409.042.320
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	302.997.466	214.869.963
Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	8.024.302.500	30.091.870.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 1 năm 2025 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
		Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	752.713.828	595.963.440
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng giám đốc	630.755.068	615.877.760
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	569.861.468	510.486.400
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	569.861.468	521.286.400
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	569.861.468	477.286.400
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	561.461.468	465.598.560
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	561.461.468	479.728.560
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc	546.374.600	499.010.125
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	525.313.448	505.286.400
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	351.263.688	344.012.160
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	351.263.688	285.182.720

6. SỰ KIẾN PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN

Ngày 20/12/2024, Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực khai thác cảng biển tại khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện, thành phố Hải Phòng. Đến hết 31/3/2025, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đang thực hiện các cam kết theo thỏa thuận.

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

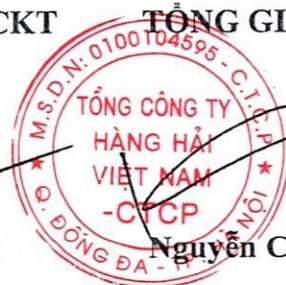
NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương



Nguyễn Cảnh Tĩnh